

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (C69)

## CTCP Xây dựng 1369

Ngày 29/12/2023	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.2%	-

DT thuần 2023
1,249
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 201  19.2%

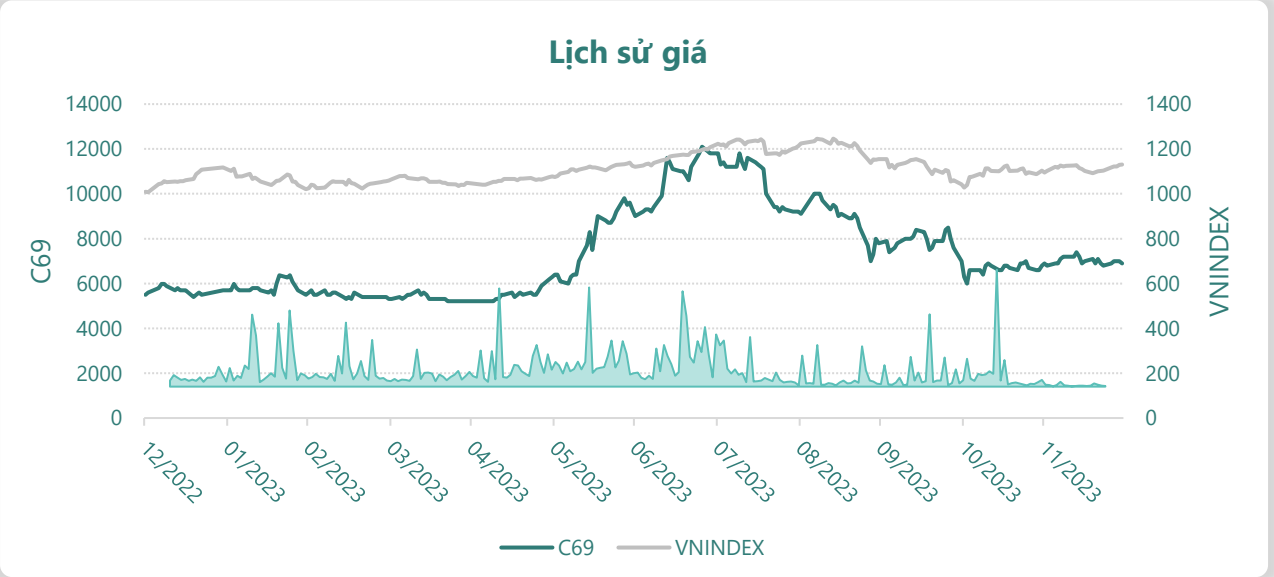
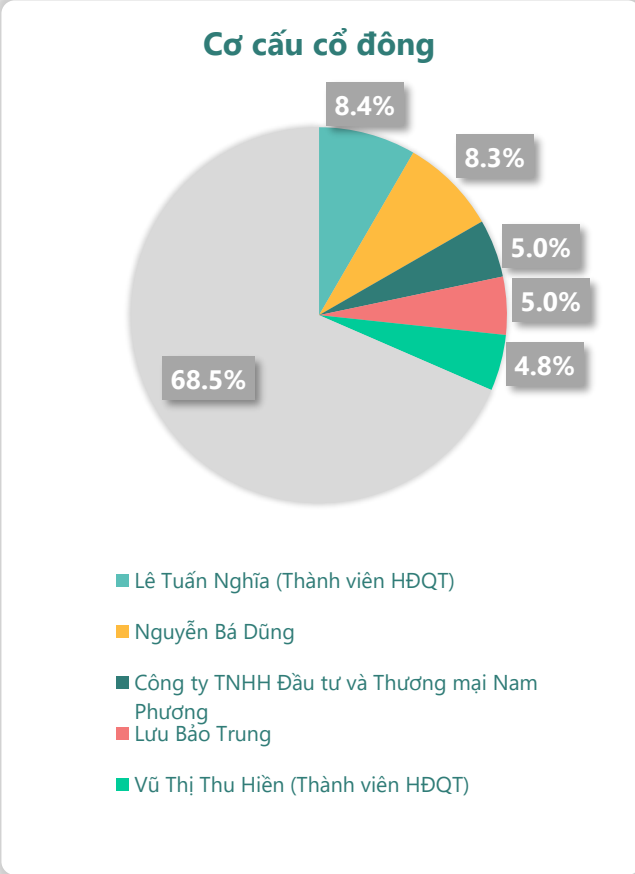
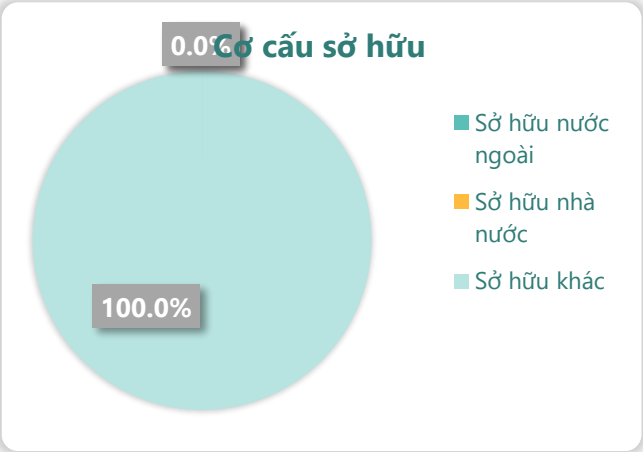
LN thuần 2023
16.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.0  -53.2%

LN sau thuế 2023
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.5  -61.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.1%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE 2023
1.2%
YoY: +/-▼ 2.3%

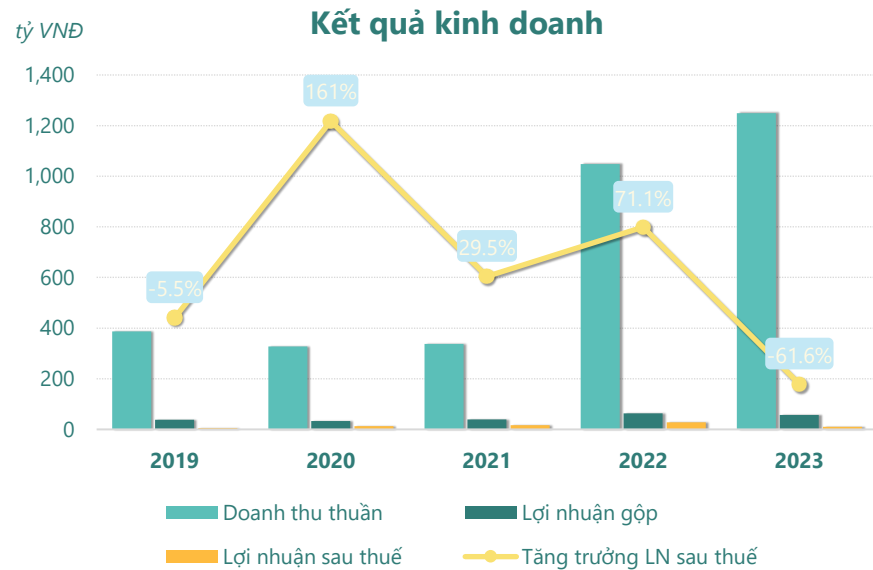
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,211 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
Số lượng CPLH (CP)	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	258,230
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.47
EPS	156
P/E	44.3



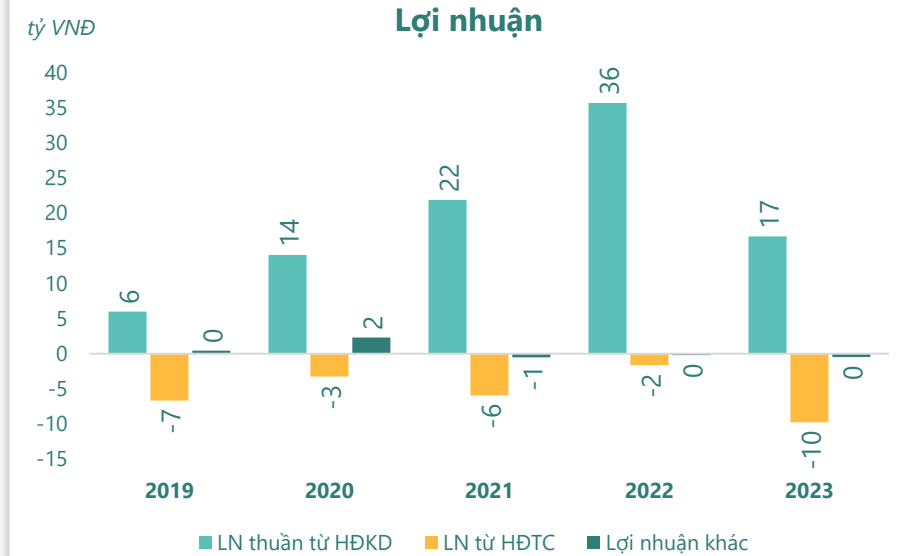
Năm **2023**, **C69** ghi nhận doanh thu thuần **1,249** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.91** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.2%** và **giảm 61.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.21%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

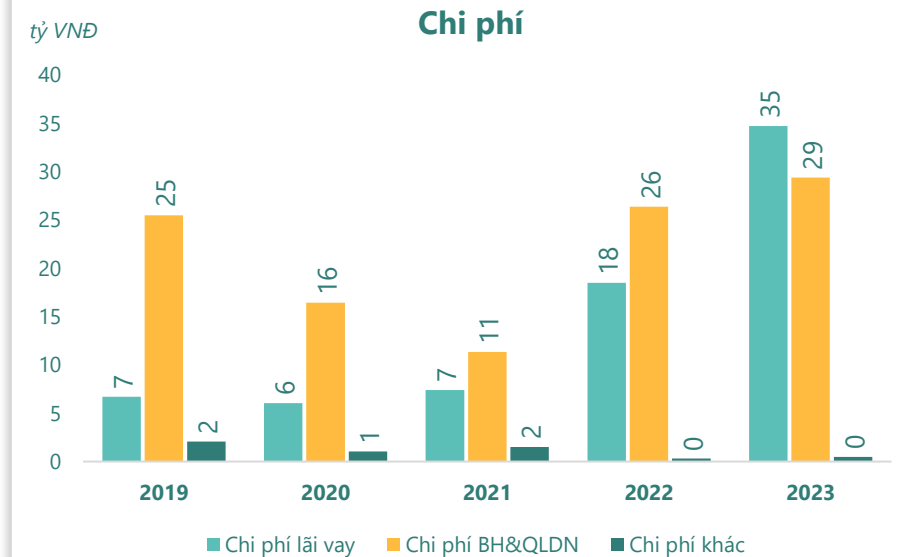
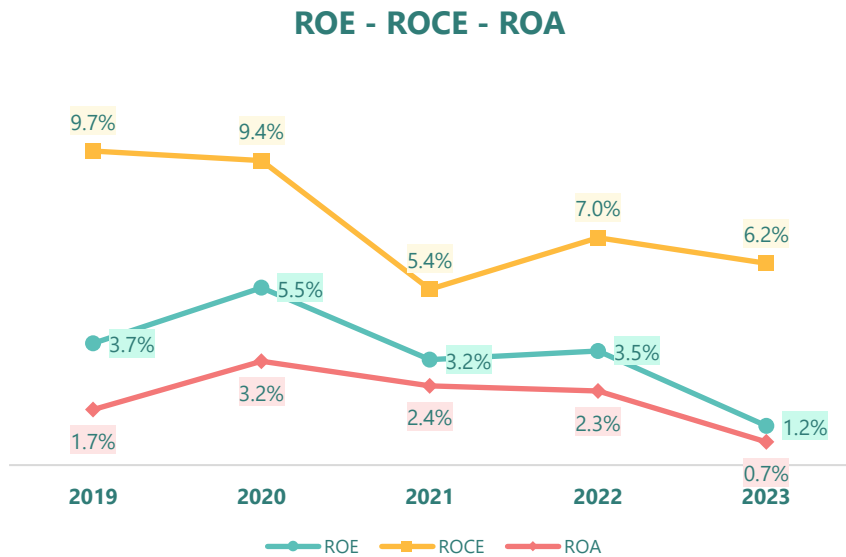


Năm **2023**, C69 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.68** tỷ đồng, **giảm đi 18.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.84 tỷ đồng) là 2.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



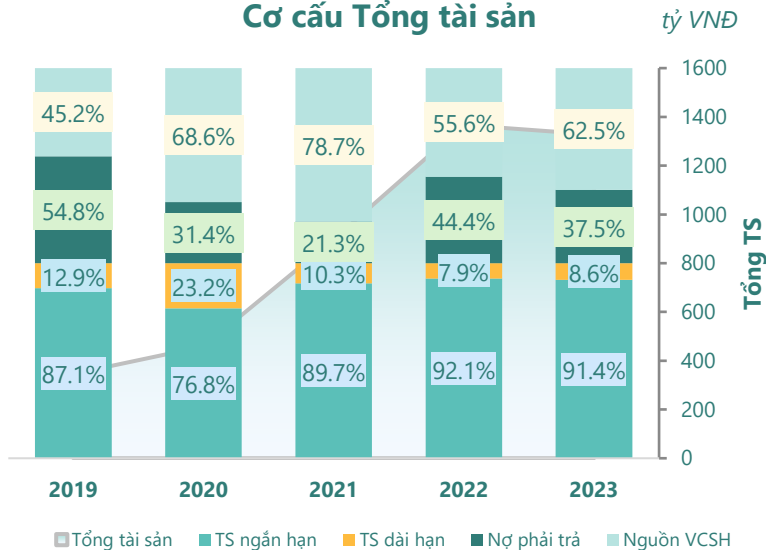
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **34.71** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **29.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.47** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của C69 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.21%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

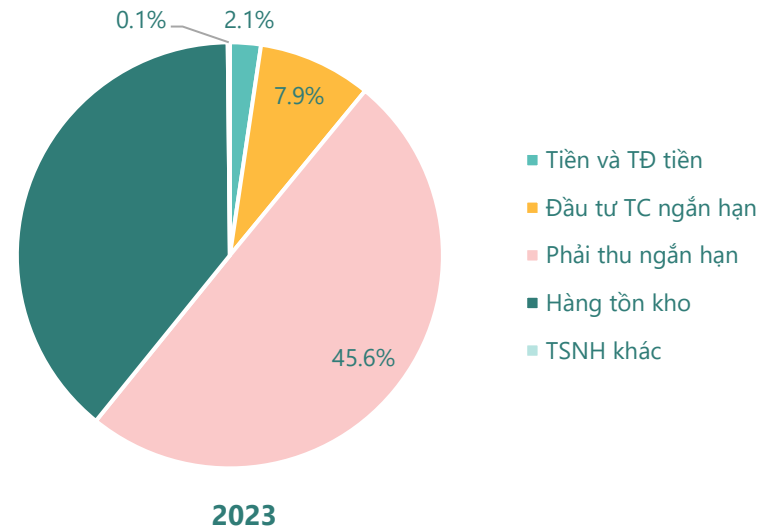


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

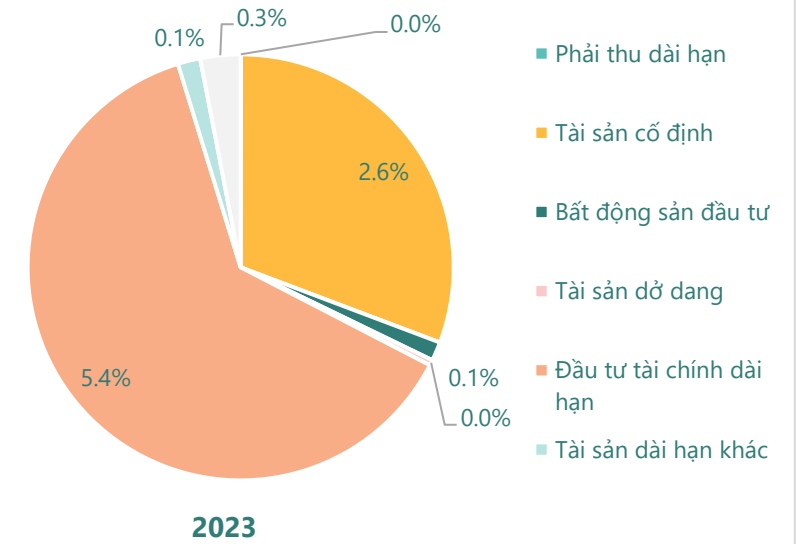
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C69** năm 2023 đạt **1,327** tỷ đồng, giảm **2.91%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của C69 năm 2023 giảm **3.62%** so với năm trước, đạt **1,213** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

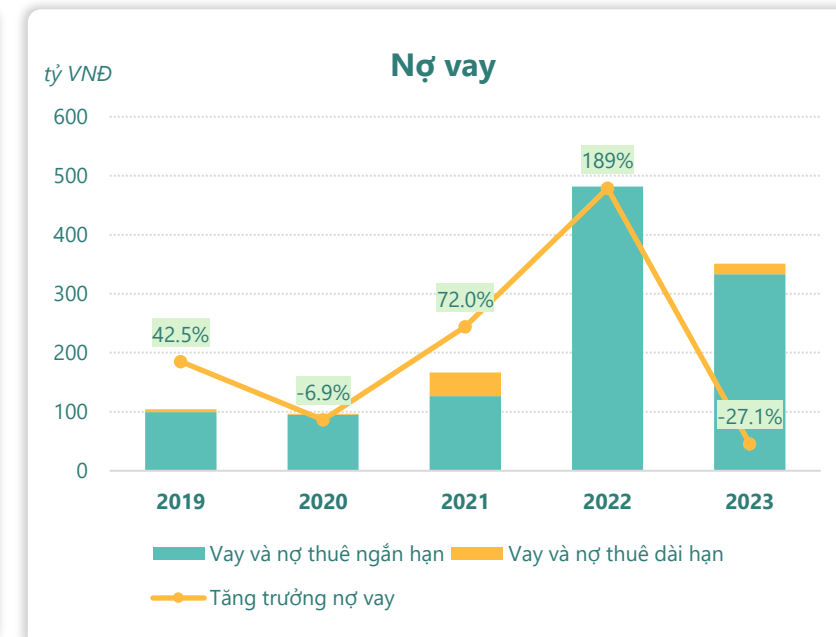
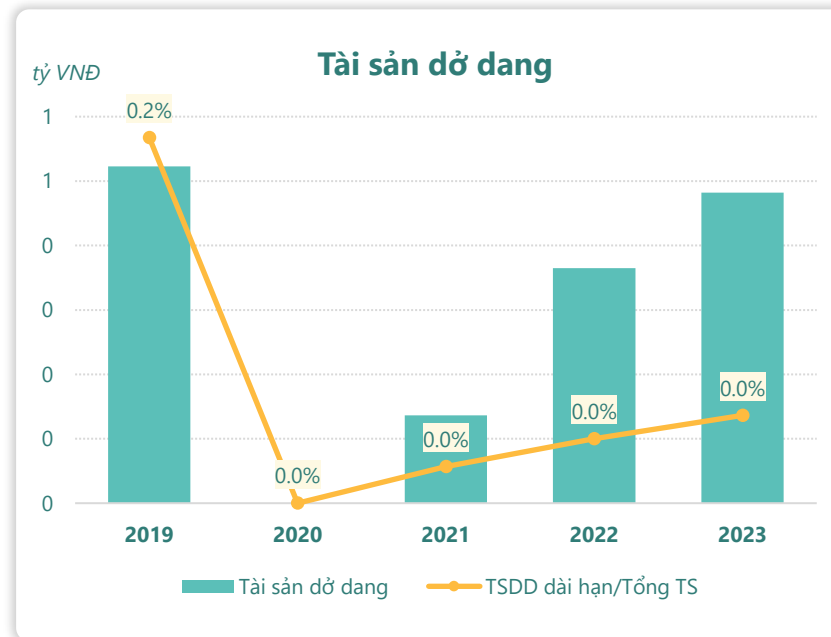
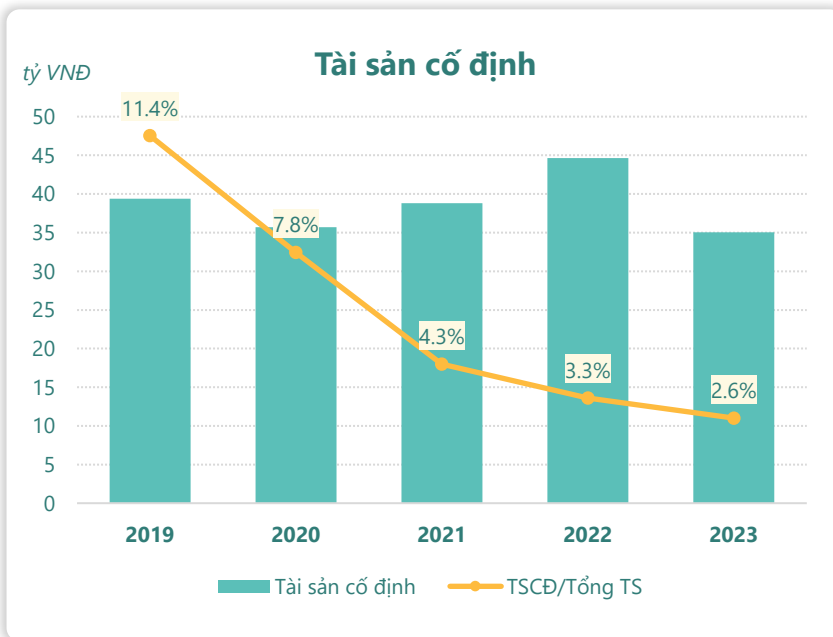
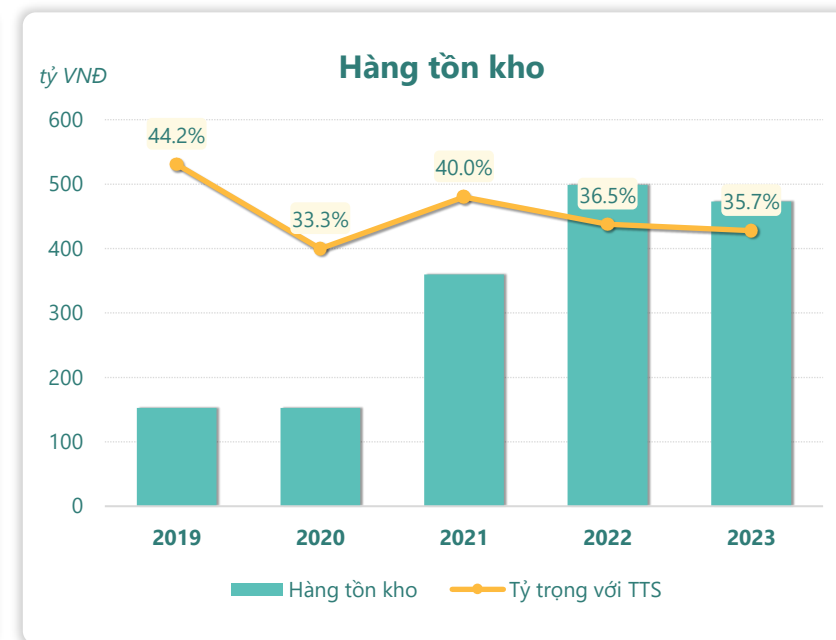
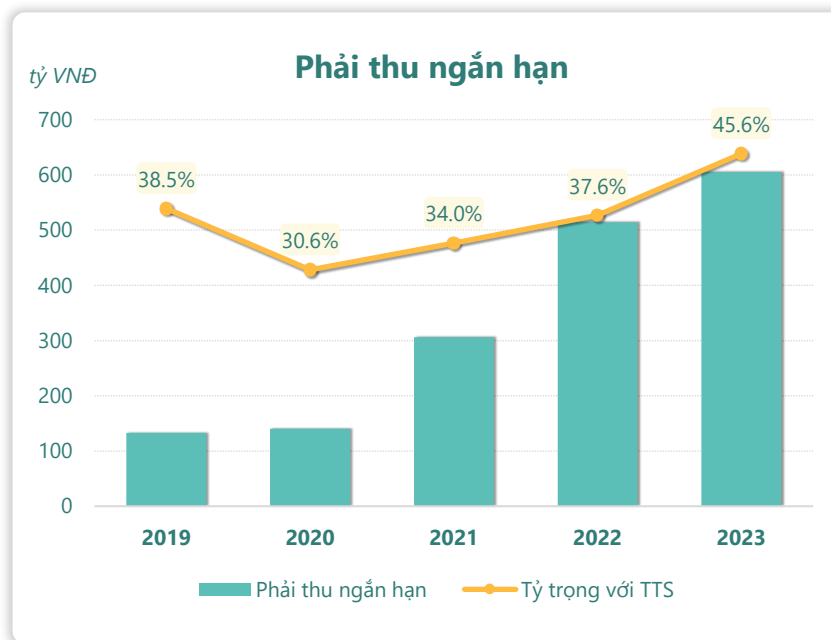
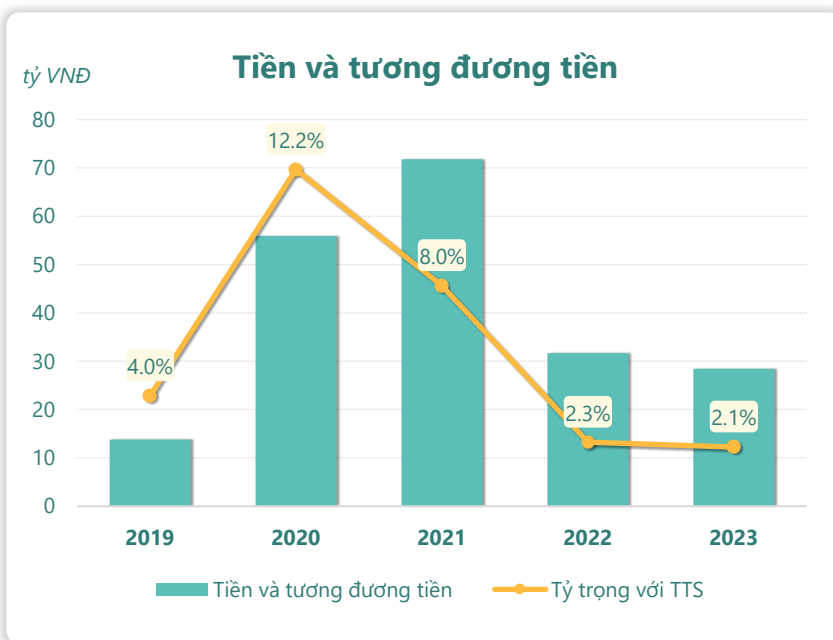
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.38%** so với năm trước và đạt **114.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **8.60%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **5.39%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.64%.

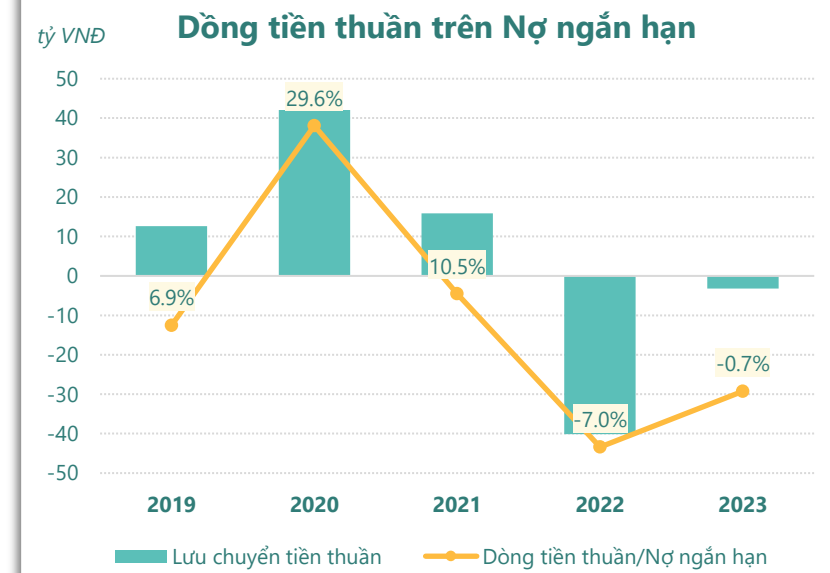
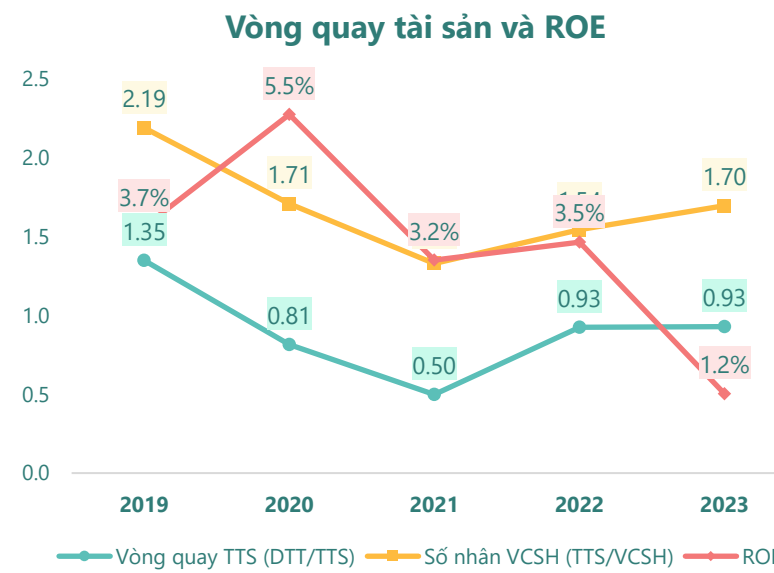
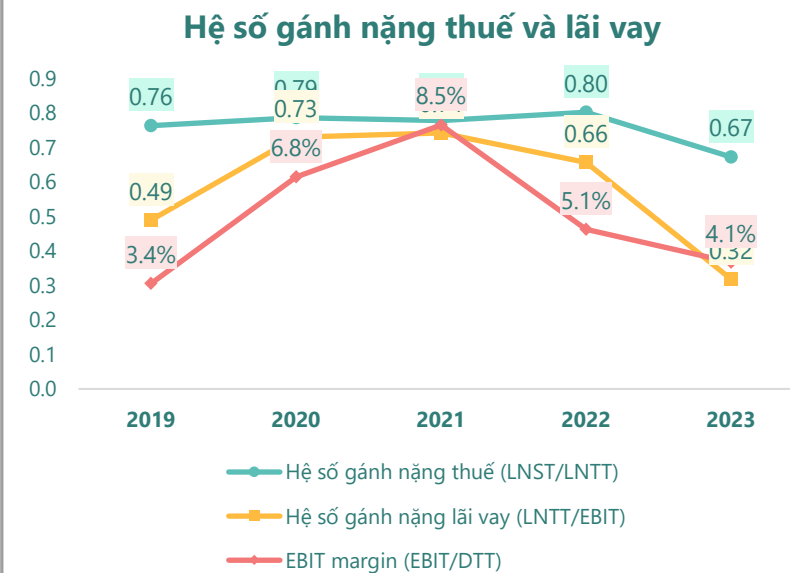
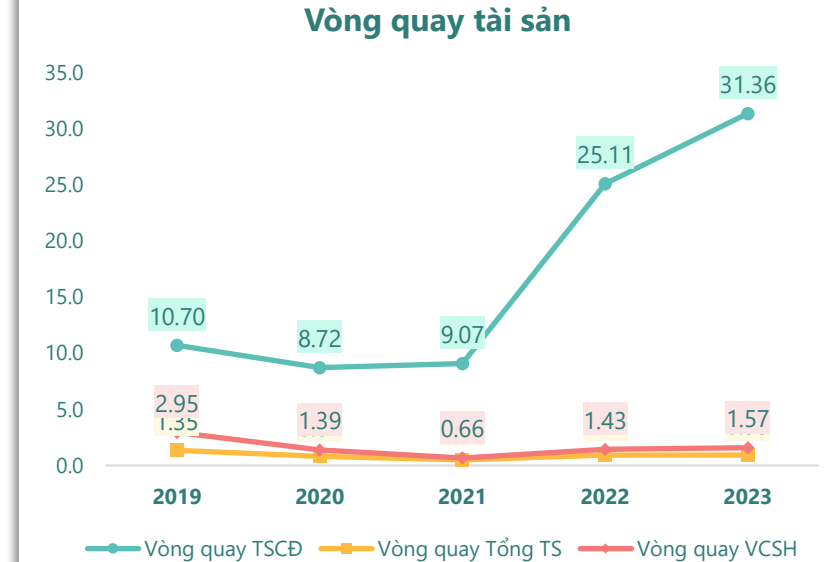
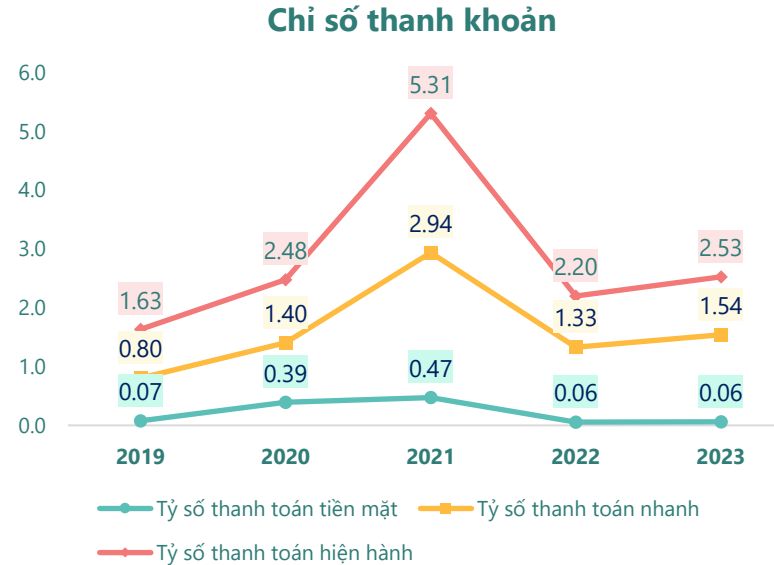
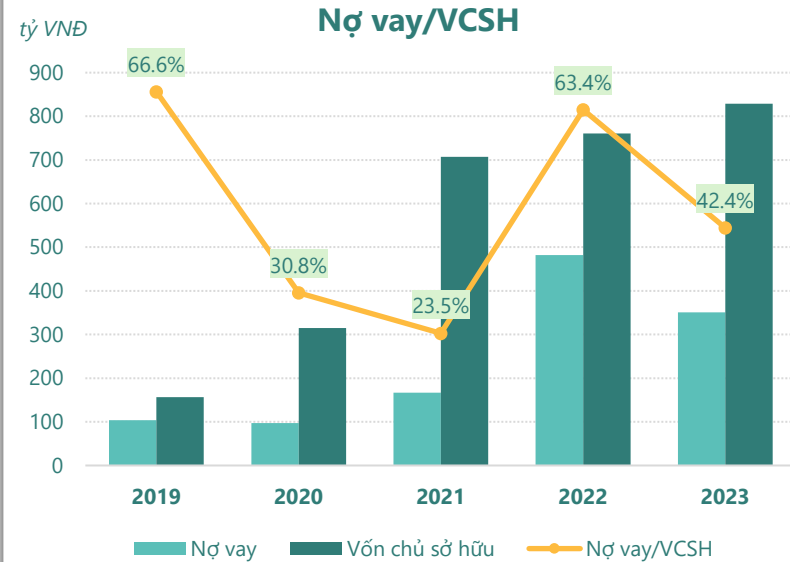
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>327</b>	<b>338</b>	<b>1,048</b>	<b>1,249</b>
Giá vốn hàng bán	294	299	985	1,192
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.6</b>	<b>39.2</b>	<b>62.9</b>	<b>57.3</b>
Doanh thu HĐTC	3.48	1.77	17.6	26.0
Chi phí TC	6.72	7.72	19.2	35.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.04</b>	<b>7.40</b>	<b>18.5</b>	<b>34.7</b>
LN trong công ty LKLD	0.10	-0.02	0.72	-1.52
Chi phí bán hàng	7.07	1.05	6.89	8.96
Chi phí QLDN	9.36	10.3	19.5	20.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.0</b>	<b>21.9</b>	<b>35.7</b>	<b>16.7</b>
Lợi nhuận khác	2.29	-0.50	-0.21	-0.46
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.3</b>	<b>21.4</b>	<b>35.4</b>	<b>16.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>16.6</b>	<b>28.4</b>	<b>10.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.8</b>	<b>16.5</b>	<b>25.8</b>	<b>9.59</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.8	-113	-137	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.4	-218	-115	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	347	212	-107
Tiền đầu kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>42.1</b>	<b>15.9</b>	<b>-40.1</b>	<b>-3.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.9	71.8	31.6	28.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>458</b>	<b>899</b>	<b>1,367</b>	<b>1,327</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>352</b>	<b>806</b>	<b>1,258</b>	<b>1,213</b>
Tiền và tương đương tiền	55.9	71.8	31.6	28.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	68.0	207	104
Phải thu ngắn hạn	140	306	514	605
Hàng tồn kho	153	360	499	473
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.54	6.66	1.97
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>106</b>	<b>92.9</b>	<b>108</b>	<b>114</b>
Phải thu dài hạn	0.38	0.15	0	0.03
Tài sản cố định	35.7	38.8	44.6	35.0
Bất động sản đầu tư	2.95	2.52	2.08	1.64
Tài sản dở dang	0	0.14	0.36	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	50.0	54.7	71.5
Tài sản dài hạn khác	0.26	1.29	2.59	1.95
Lợi thế thương mại	0	0	3.89	3.48
<b>Nợ phải trả</b>	<b>144</b>	<b>192</b>	<b>606</b>	<b>498</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>152</b>	<b>571</b>	<b>480</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	126	482	333
Phải trả người bán ngắn hạn	42.4	21.1	59.5	119
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.83</b>	<b>40.0</b>	<b>34.8</b>	<b>18.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.83	40.0	0	17.8
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>315</b>	<b>707</b>	<b>760</b>	<b>829</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>315</b>	<b>707</b>	<b>760</b>	<b>829</b>
Vốn điều lệ	300	600	600	618
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>